

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.998.997.969.280	4.234.848.727.436
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110		33.622.490.811	182.233.507.864
1. Tiền	111	V.01	33.622.490.811	152.233.507.864
2. Các khoản tương đương tiền	112			30.000.000.000
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	1.659.711.870.186	1.911.635.355.321
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.659.711.870.186	1.911.635.355.321
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn:</i>	130		232.889.649.919	393.603.771.452
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	55.361.474.840	67.742.913.350
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.139.565.101	39.427.120.592
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		376.273.332	376.273.332
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	132.012.336.646	286.057.464.178
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.07	2.054.364.288.810	1.741.920.808.902
1. Hàng tồn kho	141		2.054.364.288.810	1.741.920.808.902
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		18.409.669.554	5.455.283.897
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	9.517.273.398	4.464.815.286
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		331.103.056	345.121.573
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	8.561.293.100	645.347.038
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.271.491.290.262	1.305.263.981.567
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		519.314.728	519.314.728
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị phụ thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		519.314.728	519.314.728

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		436.028.445.335	370.500.443.272
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	405.499.888.719	339.814.101.152
- Nguyên giá	222		1.439.543.711.299	1.334.464.272.433
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.034.043.822.580)	(994.650.171.281)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	30.528.556.616	30.686.342.120
- Nguyên giá	228		33.663.611.145	33.663.611.145
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.135.054.529)	(2.977.269.025)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	56.296.015.089	153.290.748.479
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		56.296.015.089	153.290.748.479
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	663.801.916.853	726.034.916.853
1. Đầu tư vào công ty con	251		414.109.882.853	463.442.882.853
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		222.964.400.000	235.864.400.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.727.634.000	26.727.634.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		114.845.598.257	54.918.558.235
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	114.845.598.257	54.918.558.235
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.270.489.259.542	5.540.112.709.003

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.802.879.217.707	2.738.591.590.605
I. Nợ ngắn hạn	310		2.729.352.485.707	2.665.163.858.605
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	266.773.656.620	279.396.330.184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.686.083.316	2.724.144.516
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	233.136.252.571	229.804.211.451
4. Phải trả người lao động	314		136.132.311.924	257.261.049.716
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	760.656.292	8.772.768.906

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	50.255.578	351.789.056
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	50.377.003.568	50.172.325.059
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.827.589.276.859	1.624.628.983.033
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		181.846.988.979	212.052.256.684
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		73.526.732.000	73.427.732.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	526.732.000	427.732.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	73.000.000.000	73.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2.467.610.041.835	2.801.521.118.398
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2.467.610.041.835	2.801.521.118.398
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		368.524	(473.141.176)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			208.190.441.477
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.237.889.612	226.432.034.398
- LNST thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		100.237.889.612	226.432.034.398
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.371.783.699	1.371.783.699
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.26		

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.270.489.259.542	5.540.112.709.003

Lập ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Đông Phong



Phan Quang Huy




Lê Tiến Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2018

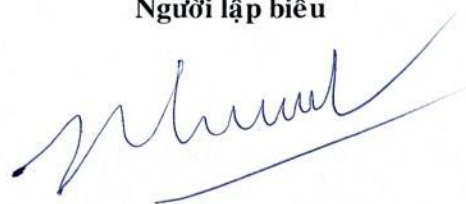
Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.27	1.126.755.891.459	1.109.579.509.899	2.222.527.232.660	1.980.829.416.167
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.28	396.822.034	39.825.868.901	1.126.369.822	42.382.252.401
2b. Giảm giá hàng bán				3.382.548		3.382.548
2c. Hàng bán bị trả lại			396.822.034	39.822.486.353	1.126.369.822	42.378.869.853
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.29	1.126.359.069.425	1.069.753.640.998	2.221.400.862.838	1.938.447.163.766
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.30	996.507.672.427	935.411.354.178	1.952.701.116.100	1.705.357.433.004
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		129.851.396.998	134.342.286.820	268.699.746.738	233.089.730.762
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	24.441.507.820	21.810.276.051	33.878.279.472	33.282.476.177
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	22.624.730.639	16.844.597.485	42.000.600.923	33.949.786.384
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		21.168.030.930	15.012.584.371	39.296.518.974	30.248.834.399
8. Chi phí bán hàng	25		37.349.234.539	32.539.731.554	72.080.660.481	64.169.144.664
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.958.155.073	27.385.241.358	26.768.806.305	56.647.342.695
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		84.360.784.567	79.382.992.474	161.727.958.501	111.605.933.196
11. Thu nhập khác	31	VI.33	1.856.449.843	8.556.470.959	5.917.739.521	26.501.511.731
12. Chi phí khác	32	VI.34	1.167.417.568	687.413.367	11.693.072.217	749.273.750
13. Lợi nhuận khác	40		689.032.275	7.869.057.592	-5.775.332.696	25.752.237.981
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		85.049.816.842	87.252.050.066	155.952.625.805	137.358.171.177

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.35	16.194.817.079	17.084.057.984	31.803.526.180	26.397.686.575
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.36				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.37	68.854.999.763	70.167.992.082	124.149.099.625	110.960.484.602

Lập ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu



Đào Đông Phong

Kế toán trưởng



Phan Quang Huy

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.960.673.357.192	1.750.185.721.200	3.619.072.992.279	3.093.743.606.703
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.160.251.875.066)	(843.180.628.826)	(2.186.463.741.664)	(1.944.962.606.944)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(107.297.768.644)	(110.165.133.407)	(347.002.737.792)	(313.685.688.893)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		(21.168.030.930)	(15.012.584.371)	(41.497.310.440)	(31.624.402.667)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(37.435.537.026)	(14.899.109.582)	(79.223.571.514)	(30.948.903.395)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		26.229.480.131	27.561.182.433	124.766.483.984	78.821.609.269
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(716.193.099.326)	(591.143.087.227)	(1.618.448.484.529)	(1.268.853.714.082)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(55.443.473.669)	203.346.360.220	(528.796.369.676)	(417.510.100.009)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.710.564.374)	(133.479.338.999)	(7.709.647.872)	(140.840.995.758)



STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			64.954.546		64.954.546
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(677.676.870.186)	(786.970.000.000)	(1.105.711.870.186)	(960.550.771.987)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		633.116.666.667	673.000.000.000	1.357.635.355.321	1.373.300.847.281
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(5.206.000.000)		(13.883.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		60.673.000.000		63.753.000.000	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.190.072.142	29.500.109.935	112.999.609.593	109.026.809.416
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		45.592.304.249	(223.090.274.518)	420.966.446.856	367.117.843.498
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3	Tiền thu từ đi vay	33		1.341.345.805.565	1.144.402.225.521	2.878.747.444.898	2.837.994.824.813
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.339.264.508.092)	(1.142.318.810.032)	(2.676.200.443.000)	(2.675.642.872.694)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.896.061.733)	(25.578.436.654)	(243.328.096.131)	(169.879.151.220)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.814.764.260)	(23.495.021.165)	(40.781.094.233)	(7.527.199.101)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(24.665.933.680)	(43.238.935.463)	(148.611.017.053)	(57.919.455.612)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.288.424.491	98.591.757.607	182.233.507.864	113.272.277.756

169-C
 NG
 G TY
 H VIỆ
 VG-T. KHÁ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.3 5	33.622.490.811	55.352.822.144	33.622.490.811	55.352.822.144

Lập ngày 14 tháng 8 năm 2018

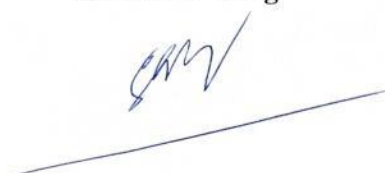
Người lập biểu

Kế toán trưởng

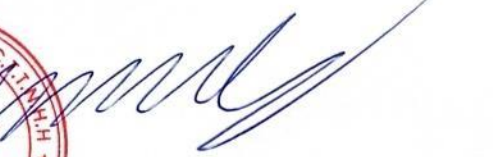
Tổng Giám đốc



Đào Đông Phong



Phan Quang Huy

Lê Tiến Anh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, nông nghiệp, dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
 - Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
 - Trồng cây thuốc lá, thuốc lào;
 - Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
 - Trồng rau đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
 - Trồng cây hàng năm khác;
 - Chăn nuôi trâu, bò;
 - Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
 - Chăn nuôi dê, cừu;
 - Chăn nuôi lợn;
 - Chăn nuôi gia cầm;
 - Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
 - Nuôi trồng thủy sản nội địa;
 - Sản xuất giống thủy sản;
 - Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên;
 - Sản xuất, chế biến nguyên phụ liệu thuốc lá;
 - Thuộc, sơ chế da, sơ chế và nhuộm da lông thú;
 - Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;

- Sản xuất giày, dép;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất hàng mỹ nghệ từ đà điểu và cá sấu);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới ...)
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Đại lý, môi giới;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tỷ lệ góp vốn

- Danh sách các công ty con:

+ Công ty cổ phần du lịch Long Phú	52,50%
+ Công ty TNHH thương mại Khatoco	100,00%
+ Công ty TNHH MTV Tân Khánh An	100,00%
+ Công ty TNHH 1TV Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Khatoco	100,00%

- Công ty liên kết :

+ Công ty cổ phần Đông Á	29,00%
+ Công ty cổ phần In Bao Bì Khatoco	29,00%
+ Công ty cổ phần Du lịch Khánh Tâm	29,00%
+ Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà	29,00%
+ Công ty cổ phần Tân Việt	38,08%
+ Công ty cổ phần Khatoco Liberty	29,60%

- Đầu tư góp vốn dài hạn khác :

+ Công ty cổ phần Khánh Tân	5,34%
+ Công ty TNHH Invest Park Nha Trang	12,73%
+ Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang	8,89%

- Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- + Nhà máy Thuốc Lá Khatoco Khánh Hòa
- + Xí nghiệp May Khatoco
- + Chi nhánh TP.HCM
- + Trung tâm giống Đà điểu Khatoco Quảng Nam
- + Nhà máy Thuốc lá Khatoco Phú Yên
- + Công viên du lịch Yang Bay
- + Trung tâm giống Đà điểu Khatoco Ninh Hòa
- + Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco
- + Công ty kinh doanh Đà điểu Cá sấu Khatoco
- + Chi nhánh Gia Lai
- + Nhà máy Thuốc lá Khatoco Nghệ An

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán



1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1/1/2018, kết thúc vào ngày 31/12/2018

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam :

Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ một cách tương đối đầy đủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Khi số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự năm trước

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Khi số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì

phải lập dự phòng bổ sung số chênh lệch thiếu, ngược lại thì phải hoàn nhập số chênh lệch thừa

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : khấu hao theo phương pháp đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : khấu hao theo phương pháp đường thẳng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay"
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : được xác định theo công thức tính quy định trong thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay"

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm : công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh có giá trị lớn . . .
- Chi phí khác : các khoản chi phí khác được vốn hóa gồm : chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập . . .
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phương pháp đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại :

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Một số khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- . Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra
 - . Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ
 - . Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó
- Dự phòng phải trả được lập vào cuối kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí SXKD của kỳ kế toán đó.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :
 - . Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - . Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ
 - . Vốn khác của chủ sở hữu : được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng viện trợ sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản :
 - . Chênh lệch đánh giá lại tài sản chỉ được phản ánh vào tài khoản 412 trong các trường hợp sau :
 - + Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản
 - + Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước
 - + Các trường hợp khác theo quy định (như khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp)
 - . Riêng khoản chênh lệch đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh liên kết hoặc đầu tư vào công ty con thì được phản ánh vào tài khoản thu nhập khác, chi phí khác
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chỉ phản ánh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào tài khoản 413 trong các trường hợp :
 - . Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động đầu tư XDCB trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập (khi chưa hoàn thành quá trình đầu tư)
 - . Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (doanh nghiệp SXKD có cả hoạt động đầu tư XDCB)
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- . Doanh thu bán hàng : việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích
- . Doanh thu cung cấp dịch vụ : việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- . Doanh thu hoạt động tài chính : việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ ngân hàng giá mua của chính nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : đồng

01. Tiền

- Tiền mặt

- Tiền gửi ngân hàng

Cuối kỳ

874.673.049

32.747.817.762

Cộng :

33.622.490.811

Đầu năm

455.657.067

151.777.850.797

152.233.507.864

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

b2) Dài hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con

+ Công ty CP Dệt Tân Tiến (86,28%)

+ Công ty CP du lịch Long Phú (52,50%)

+ Công ty TNHH MTV Tân Khánh An (100%)

+ Công ty TNHH thương mại Khatoco (100%)

+ Công ty TNHH ITV Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Kf

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty CP Đông Á

+ Công ty CP Du lịch Khánh Tâm

+ Công ty CP Đầu tư Khánh Hà

+ Công ty CP Tân Việt

+ Công ty CP In bao bì Khatoco

+ Công ty CP Khatoco Liberty

+ Công ty TNHH Quốc tế AK

+ Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco

+ Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Phú Khánh Việt

- Đầu tư vào đơn vị khác

- Đầu tư góp vốn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.659.711.870.186	1.659.711.870.186		1.911.635.355.321	1.911.635.355.321	
b1) Ngắn hạn	1.659.711.870.186	1.659.711.870.186		1.911.635.355.321	1.911.635.355.321	
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.659.711.870.186	1.659.711.870.186		1.911.635.355.321	1.911.635.355.321	
b2) Dài hạn						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	414.109.882.853	414.109.882.853		463.442.882.853	463.442.882.853	
+ Công ty CP Dệt Tân Tiến (86,28%)				49.333.000.000	49.333.000.000	
+ Công ty CP du lịch Long Phú (52,50%)	13.120.560.000	13.120.560.000		13.120.560.000	13.120.560.000	
+ Công ty TNHH MTV Tân Khánh An (100%)	38.000.000.000	38.000.000.000		38.000.000.000	38.000.000.000	
+ Công ty TNHH thương mại Khatoco (100%)	250.000.000.000	250.000.000.000		250.000.000.000	250.000.000.000	
+ Công ty TNHH ITV Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Kf	112.989.322.853	112.989.322.853		112.989.322.853	112.989.322.853	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	222.964.400.000	222.964.400.000		235.864.400.000	235.864.400.000	
+ Công ty CP Đông Á	3.480.000.000	3.480.000.000		3.480.000.000	3.480.000.000	
+ Công ty CP Du lịch Khánh Tâm	47.560.000.000	47.560.000.000		47.560.000.000	47.560.000.000	
+ Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	75.500.000.000	75.500.000.000		75.500.000.000	75.500.000.000	
+ Công ty CP Tân Việt	43.624.400.000	43.624.400.000		43.624.400.000	43.624.400.000	
+ Công ty CP In bao bì Khatoco	23.200.000.000	23.200.000.000		23.200.000.000	23.200.000.000	
+ Công ty CP Khatoco Liberty	29.600.000.000	29.600.000.000		29.600.000.000	29.600.000.000	
+ Công ty TNHH Quốc tế AK				1.400.000.000	1.400.000.000	
+ Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco				9.000.000.000	9.000.000.000	
+ Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Phú Khánh Việt				2.500.000.000	2.500.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác	26.727.634.000	26.727.634.000		26.727.634.000	26.727.634.000	
- Đầu tư góp vốn	26.727.634.000	26.727.634.000		26.727.634.000	26.727.634.000	



+ Công ty CP Khánh Tân	802.744.000	802.744.000	802.744.000	802.744.000
+ Công ty TNHH Invest Park - Nha Trang	9.550.000.000	9.550.000.000	9.550.000.000	9.550.000.000
+ Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
+ Cty CP Du lịch Long Phú (Công đoàn đầu tư)	374.890.000	374.890.000	374.890.000	374.890.000

- Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH Hiệp Tâm		358.268.775
- Angles Worlds PTE, LTD	30.939.357.004	43.624.743.196
- BANDO INC (Hàn Quốc)		879.012.615
- Công ty CP Việt Hưng	7.018.245.965	3.300.518.771
- Công ty CP giấy Rạng Đông	346.000.000	4.967.227.507
- Công ty TNHH Việt Khánh Phú	9.690.749.478	7.318.611.487
- Công ty CP Dệt Tân Tiến (86,28%)		58.520.000
- Công ty TNHH thương mại Khatoco (100%)		5.087.215.654
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.367.122.393	2.148.795.345

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách là các bên liên quan

- Công ty CP Dệt Tân Tiến (86,28%)		58.520.000
- Công ty TNHH thương mại Khatoco (100%)		5.087.215.654

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	132.012.336.646		286.057.464.178	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	75.574.000		56.286.255.049	
+ Công ty TNHH MTV Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Khatoco (Lợi nhuận 2017)			8.048.729.994	
+ Công ty TNHH ITV Tân Khánh An (Lợi nhuận 2017)			3.906.839.751	
+ Công ty TNHH Thương Mại Khatoco (Lợi nhuận 2017)	75.574.000		44.330.685.304	
- Phải thu người lao động	1.917.981.601		1.607.048.536	
+ Tạm ứng	1.897.002.201		269.000.796	
+ Phải thu người lao động (Thuế TNCN)	20.979.400		1.338.047.740	

- Ký cược, ký quỹ;	19.422.083.676	28.392.317.132
- Phải thu khác	110.596.697.369	199.771.843.461
+ Phải thu BHXH, BHYT, BHTN		9.074.264
+ Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.205.955.555	30.489.262.596
+ Công ty Bảo hiểm Bảo Minh Khánh Hòa (*)	98.861.566.859	158.278.145.194
+ Hiệp hội thuốc lá Việt Nam		878.236.325
+ BRITISH AMERICAN TOBACCO (SGP) PTE LTD	2.256.753.325	
+ Công ty CP Giấy Rạng Đông (phí DV mở LC và chuyển tiền đặt cọc)	18.160.368	
+ Công ty UKAN Investment Ltd (CP xử lý thuốc bao)		1.042.122.809
+ Công ty Hauni Maschinenbau GmbH (CP đào tạo và phụ tùng)	1.684.244.546	1.684.244.546
+ Tiền đền bù giải tỏa tại CVDL Yang Bay được khấu trừ vào tiền thuê đất	6.198.158.467	6.477.110.467
+ Thuế nhập khẩu tạm nộp	68.812.577	366.985.189
+ Phải thu khác	303.045.672	546.662.071

b) Dài hạn

Cộng : 132.012.336.646 286.057.464.178

(*) Khoản giá trị dự kiến phải thu Công ty cổ phần Bảo hiểm Bảo Minh Khánh Hòa đối với phần thiệt hại về tài sản do ảnh hưởng của cơn bão số 12.

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Trích dự phòng
- Tổng các khoản phải thu, cho vay quá hạn:	588.261.872	78.952.062		588.261.872	78.952.062	
+ Quá hạn trên 3 năm	325.085.000			325.085.000		
+ Quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	263.176.872	78.952.062		263.176.872	78.952.062	
Cộng :	588.261.872	78.952.062		588.261.872	78.952.062	

- Tại thời điểm 30/6/2018, Công ty không trích lập dự phòng công nợ phải thu theo hướng dẫn tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

07. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.357.541.536.172		1.182.055.625.345	
- Công cụ, dụng cụ	2.207.712.493		1.572.478.205	
- Chi phí SXKD dở dang	112.971.997.864		110.651.500.171	

- Thành phẩm	578.928.957.118	439.983.825.029
- Hàng hoá	813.030.025	6.514.406.178
- Hàng gửi đi bán	1.901.055.138	1.142.973.974
Cộng :	2.054.364.288.810	1.741.920.808.902

- Giá trị hàng da tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ là 734.199.766 đồng. Trong đó, giá trị Tổng Công ty ước tính có khả năng thu hồi là 549.890.950 đồng.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
b) Chi phí XDCB dở dang	56.296.015.089	56.296.015.089	153.290.748.479	153.290.748.479
* Dự án tại văn phòng Tổng Công ty				
+ Cụm công nghiệp Khatoco - Xã Phước Đồng	51.944.339.568	51.944.339.568	50.817.540.558	50.817.540.558
+ Trại nuôi cá sấu và cụm công nghiệp Ninh Ích	250.896.364	250.896.364		
+ Cụm đảo Hòn Thị - đầm Nha Phu	313.526.070	313.526.070	313.526.070	313.526.070
+ Công viên du lịch Yang Bay	711.640.000	711.640.000	12.501.970.280	12.501.970.280
+ Nhà máy chế biến, tách cọng thuốc lá	431.192.561	431.192.561	387.356.654	387.356.654
+ Dự án mở bùn tại Ninh Xuân 2			1.279.811.033	1.279.811.033
+ Công ty TNHH Thương mại Khatoco	84.802.727	84.802.727	17.413.636	17.413.636
+ Dự án Di dời Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	752.290.001	752.290.001	136.000.000	136.000.000
* Dự án tại Nhà máy thuốc lá Khánh Hòa			80.367.576.126	80.367.576.126
* Dự án tại Xí nghiệp May Khatoco			463.305.000	463.305.000
* Dự án tại Công viên du lịch Yang Bay	1.650.473.064	1.650.473.064	6.618.425.892	6.618.425.892
* Dự án tại Trung tâm giống Đà Điểu Ninh Hòa			157.636.516	157.636.516
* Dự án tại Công ty kinh doanh đà điểu cá sấu Khatoco			68.822.080	68.822.080
* Dự án tại Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco	156.854.734	156.854.734	161.364.634	161.364.634



09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc & cho sản phẩm	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH							
1. Số dư đầu năm :	420.068.043.018	823.646.137.655	69.702.970.822	15.838.985.027	279.349.091	4.928.786.820	1.334.464.272.433
Trong đó : NS	290.469.474.366	323.603.153.701	39.058.170.622	14.346.628.960	279.349.091	2.252.448.936	670.009.225.676
TBS	127.868.568.652	143.090.809.942	30.644.800.200	1.492.356.067		2.676.337.884	305.772.872.745
Khác	1.730.000.000	356.952.174.012					358.682.174.012
2. Số tăng trong năm :	13.273.738.479	88.098.303.108	3.547.461.264	107.432.507		217.931.818	105.244.867.176
Trong đó : NS	28.688.207	540.485.914	42.000.000				611.174.121
TBS	13.245.050.272	23.210.185.488	3.505.461.264	107.432.507		217.931.818	40.286.061.349
Khác		64.347.631.706					64.347.631.706
- Mua sắm lắp đặt	127.400.000	87.557.817.194	749.765.280	107.432.507			88.542.414.981
Trong đó : NS			42.000.000				42.000.000
TBS	127.400.000	23.210.185.488	707.765.280	107.432.507			24.152.783.275
Khác		64.347.631.706					64.347.631.706
- Xây dựng cơ bản	13.146.338.479		2.797.695.984			217.931.818	16.161.966.281
Trong đó : NS	28.688.207						28.688.207
TBS	13.117.650.272		2.797.695.984			217.931.818	16.133.278.074
- Điều chỉnh quyết toán		540.485.914					540.485.914
Trong đó : NS		540.485.914					540.485.914
3. Số giảm trong năm :		165.428.310					165.428.310
TBS		165.428.310					165.428.310
- Chuyển sang CCDC, nguyên vật liệu, Điều chỉnh quyết toán		165.428.310					165.428.310
TBS		165.428.310					165.428.310
4. Số dư cuối năm :	433.341.781.497	911.579.012.453	73.250.432.086	15.946.417.534	279.349.091	5.146.718.638	1.439.543.711.299
Trong đó : NS	290.498.162.573	324.143.639.615	39.100.170.622	14.346.628.960	279.349.091	2.252.448.936	670.620.399.797

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc & cho sản phẩm	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
TBS	141.113.618.924	166.135.567.120	34.150.261.464	1.599.788.574		2.894.269.702	345.893.505.784
Khác	1.730.000.000	421.299.805.718					423.029.805.718
II.GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
1.Số dư đầu năm :	236.330.230.424	699.566.326.850	47.052.837.010	7.989.909.523	279.349.091	3.431.518.383	994.650.171.281
Trong đó : NS	170.897.452.599	280.439.242.952	24.602.146.763	6.693.353.415	279.349.091	1.731.409.334	484.642.954.154
TBS	63.702.777.825	112.731.047.764	22.450.690.247	1.296.556.108		1.700.109.049	201.881.180.993
Khác	1.730.000.000	306.396.036.134					308.126.036.134
2.Số tăng trong năm :	13.920.586.373	21.554.338.662	2.752.050.772	1.087.764.549		244.339.253	39.559.079.609
Trong đó : NS	9.429.064.493	6.574.901.162	1.375.375.771	1.066.031.730		44.998.299	18.490.371.455
TBS	4.491.521.880	4.194.297.611	1.376.675.001	21.732.819		199.340.954	10.283.568.265
Khác		10.785.139.889					10.785.139.889
-Trích KHCB	13.920.586.373	21.506.219.523	2.752.050.772	1.087.764.549		244.339.253	39.510.960.470
Trong đó : NS	9.429.064.493	6.526.782.023	1.375.375.771	1.066.031.730		44.998.299	18.442.252.316
TBS	4.491.521.880	4.194.297.611	1.376.675.001	21.732.819		199.340.954	10.283.568.265
Khác		10.785.139.889					10.785.139.889
-Điều chỉnh quyết toán		48.119.139					48.119.139
Trong đó : NS		48.119.139					48.119.139
3.Số giảm trong năm :		165.428.310					165.428.310
TBS		165.428.310					165.428.310
4.Số dư cuối năm :	250.250.816.797	720.955.237.202	49.804.887.782	9.077.674.072	279.349.091	3.675.857.636	1.034.043.822.580
Trong đó : NS	180.326.517.092	287.014.144.114	25.977.522.534	7.759.385.145	279.349.091	1.776.407.633	503.133.325.609
TBS	68.194.299.705	116.759.917.065	23.827.365.248	1.318.288.927		1.899.450.003	211.999.320.948
Khác	1.730.000.000	317.181.176.023					318.911.176.023
III.GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH							
1.Số dư đầu năm :	183.737.812.594	124.079.810.805	22.650.133.812	7.849.075.504		1.497.268.437	339.814.101.152
Trong đó : NS	119.572.021.767	43.163.910.749	14.456.023.859	7.653.275.545		521.039.602	185.366.271.522

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc & cho sản phẩm	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
TBS	64.165.790.827	30.359.762.178	8.194.109.953	195.799.959		976.228.835	103.891.691.752
Khác		50.556.137.878					50.556.137.878
2.Số dư cuối năm :	183.090.964.700	190.623.775.251	23.445.544.304	6.868.743.462		1.470.861.002	405.499.888.719
Trong đó : NS	110.171.645.481	37.129.495.501	13.122.648.088	6.587.243.815		476.041.303	167.487.074.188
TBS	72.919.319.219	49.375.650.055	10.322.896.216	281.499.647		994.819.699	133.894.184.836
Khác		104.118.629.695					104.118.629.695

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

633.903.540.542

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
1. Số dư đầu năm :	32.721.309.665		942.301.480			33.663.611.145
Trong đó : NS			137.000.000			137.000.000
TBS	32.721.309.665		805.301.480			33.526.611.145
2. Số tăng trong năm :						
3. Số giảm trong năm :						
4. Số dư cuối năm :	32.721.309.665		942.301.480			33.663.611.145
Trong đó : NS			137.000.000			137.000.000
TBS	32.721.309.665		805.301.480			33.526.611.145
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1. Số dư đầu năm :	2.067.867.545		909.401.480			2.977.269.025
Trong đó : NS			104.100.000			68.100.000
TBS	2.067.867.545		805.301.480			2.593.598.017
2. Số tăng trong năm :	139.785.504		18.000.000			157.785.504
Trong đó : NS			18.000.000			18.000.000
TBS	139.785.504					139.785.504
-Trích KHCB	139.785.504		18.000.000			157.785.504
Trong đó : NS			18.000.000			18.000.000
TBS	139.785.504					139.785.504
4. Số dư cuối năm :	2.207.653.049		927.401.480			3.135.054.529
Trong đó : NS			122.100.000			122.100.000
TBS	2.207.653.049		805.301.480			3.012.954.529
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
1. Số dư đầu năm :	30.653.442.120		32.900.000			30.686.342.120

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
Trong đó : NS			32.900.000			32.900.000
TBS	30.653.442.120					30.653.442.120
2.Số dư cuối năm :	30.513.656.616		14.900.000			30.528.556.616
Trong đó : NS			14.900.000			14.900.000
TBS	30.513.656.616					30.513.656.616

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

660.301.480

11- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

12-Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

a)- Chi phí trả trước ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ
- Chi phí thuê kho, thuê nhà, thuê đất
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí sửa chữa
- Chi phí khác

b) Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước dài hạn khác
 - + Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ
 - + Chi phí thuê đất
 - + Chi phí quyền sử dụng đất
 - + Chi phí thuê công trình trên đất tại Ninh Tây
 - + Giá trị cây trồng tại Ninh Tây
 - + Đù điều sinh sản
 - + Cá sấu sinh sản
 - + Chi phí sửa chữa, cải tạo
 - + Chi phí lập dự án khu tắm bùn khoáng
 - + Chi phí làm thủ tục khai thác nước khoáng nóng
 - + Chi phí đền bù giải tỏa đất
 - + Chi phí đền bù giải tỏa trại cá sấu Ninh Ích
 - + Chi phí trồng cây xanh trại cá sấu Ninh Ích
 - + Chi phí khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	9.517.273.398	4.464.815.286
	1.124.332.879	1.437.914.467
	7.534.433.200	1.659.995.814
	761.886.019	720.556.555
	75.750.000	530.250.000
	20.871.300	116.098.450
	114.845.598.257	54.918.558.235
	114.845.598.257	54.918.558.235
	13.660.096.897	17.626.832.715
	56.531.633.946	
	2.628.391.798	2.666.950.114
	373.181.664	424.713.414
	42.446.572	45.249.352
	2.398.960.714	3.801.677.516
	789.773.578	976.754.666
	871.507.965	62.440.366
	1.043.489.200	20.515.519.170
	1.035.411.255	20.515.519.170
	23.992.251.870	20.515.519.170
	7.945.446.213	8.077.811.865
	34.588.556	48.882.170
	3.498.418.029	671.726.887
Cộng :	124.362.871.655	59.383.373.521

14- Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a) Vay ngắn hạn	1.827.589.276.859	1.827.589.276.859	2.879.371.856.949	2.676.411.563.123	1.624.628.983.033	1.624.628.983.033
+ Chi nhánh NH công thương Khánh Hòa (VND)	746.963.912.112	746.963.912.112	1.225.765.668.691	1.265.511.872.955	786.710.116.376	786.710.116.376
+ Chi nhánh ngân hàng NN&PTNN Khánh Hòa (VND)				29.863.496.305	29.863.496.305	29.863.496.305
+ Chi nhánh NH Đầu tư Phát triển Khánh Hòa (VND)	109.001.309.184	109.001.309.184	109.001.309.184			
+ Chi nhánh NH TMCP Ngoại thương Khánh Hòa (USD)	404.135.324.309	404.135.324.309	643.856.037.493	414.322.372.697	174.601.659.513	174.601.659.513
+ Chi nhánh NH TMCP Ngoại thương Khánh Hòa (VND)	532.671.600.545	532.671.600.545	865.931.710.872	966.713.821.166	633.453.710.839	633.453.710.839
+ NH TMCP Quân Đội - CN Khánh Hòa (VND)	34.817.130.709	34.817.130.709	34.817.130.709			
b) Vay dài hạn	73.000.000.000	73.000.000.000			73.000.000.000	73.000.000.000
+ Chi nhánh NH công thương Khánh Hòa (VND)	73.000.000.000	73.000.000.000			73.000.000.000	73.000.000.000
Cộng :	1.900.589.276.859	1.900.589.276.859	2.879.371.856.949	2.676.411.563.123	1.697.628.983.033	1.697.628.983.033

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	266.773.656.620	234.740.820.379	279.396.330.184	279.396.330.184
- Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	65.877.802.848	65.877.802.848	56.623.284.779	56.623.284.779
- British American TOBACO (Singapore)	102.440.400.000	102.440.400.000	89.065.705.742	89.065.705.742
- Fast Win Enterprise LTD (Hongkong)	16.029.078.604	16.029.078.604		
- Angel World PTE.,LTD (Singapore)			1.711.333.800	1.711.333.800
- G.D.S.P.A (Italia)			4.140.254.615	4.140.254.615
- Hai Le Internationnal Trading co., Ltd (Đài Loan)			15.694.050.000	15.694.050.000
- Hauni Maschinenbau - AG (Germany)			2.016.655.463	2.016.655.463
- Hebei Hexin Machinery co.Ltd (Trung quốc)			1.883.286.000	1.883.286.000
- PT Bukit Muaria Jaya (Indonexia)	7.525.458.794	7.525.458.794	999.733.730	999.733.730
- TTS International Ltd (Philipines)			18.467.733.833	18.467.733.833
- Công ty TNHH Juki Machinery Việt Nam			5.706.155.048	5.706.155.048
- Công ty CP đầu tư xây dựng Quốc tế Việt Nhật	5.409.864.000	5.409.864.000		
- Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm NEW TOKYO	3.621.920.346	3.621.920.346	3.828.707.377	3.828.707.377
- Công ty CP phân bón và hóa chất Cần Thơ			4.703.617.500	4.703.617.500

- Công ty CP VTNN Đồng Nai			4.752.710.000	4.752.710.000
- Công ty TNHH Thuốc lá Hữu Nghị	6.222.721.500	6.222.721.500		
- Công ty CP An Việt			7.700.992.056	7.700.992.056
- Công ty CP Hòa Việt			4.141.588.500	4.141.588.500
- Công ty CP In và Bao bì Minh Phúc			6.441.092.460	6.441.092.460
- Công ty CP Cát Lợi	4.828.449.043	4.828.449.043	5.909.717.000	5.909.717.000
- Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco	2.032.165.200	2.032.165.200	3.187.748.700	3.187.748.700
- Công ty CP In Bao Bì Khatoco	16.540.767.224	16.540.767.224	17.859.509.950	17.859.509.950
- Công ty CP Đông Á	4.212.192.820	4.212.192.820	3.527.312.470	3.527.312.470
- Công ty CP Khánh Tân			1.680.000	1.680.000
- Công ty CP Du Lịch Long Phú			102.112.000	102.112.000
- Công ty Cp Dệt Tân Tiến			9.136.000	9.136.000
- Công ty TNHH thương mại Khatoco	246.548.500	246.548.500		
- Phải trả cho các đối tượng khác	31.786.287.741	31.786.287.741	20.922.213.161	20.922.213.161

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

Cộng : 266.773.656.620 246.548.500

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco			3.187.748.700	3.187.748.700
- Công ty CP In Bao Bì Khatoco	16.540.767.224	16.540.767.224	17.859.509.950	17.859.509.950
- Công ty CP Đông Á	4.212.192.820	4.212.192.820	3.527.312.470	3.527.312.470
- Công ty CP Khánh Tân			1.680.000	1.680.000
- Công ty CP Du Lịch Long Phú			102.112.000	102.112.000
- Công ty Cp Dệt Tân Tiến			9.136.000	9.136.000
- Công ty TNHH thương mại Khatoco	246.548.500	246.548.500		

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp		Số đã nộp		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Quý 2	Luỹ kế	Quý 2	Luỹ kế	
I.Thuế:	226.275.050.695	688.895.620.060	1.392.908.799.144	692.090.351.753	1.393.936.074.971	225.247.774.868
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa	17.816.069.624	61.591.969.170	136.686.261.880	59.405.897.876	134.999.184.317	19.503.147.187
- Phát sinh năm 2018	17.816.069.624	61.591.969.170	136.677.148.880	59.396.784.876	134.990.071.317	19.503.147.187
Trong đó : + Tại Khánh Hòa	16.101.517.989	59.459.515.000	132.295.306.023	57.304.198.052	130.542.725.149	17.854.098.863
+ Tại Phú Yên	410.581.118	837.497.201	1.850.694.661	856.395.597	1.907.154.606	354.121.173
+ Tại TP.HCM	69.946.101	67.968.365	123.116.606	55.148.241	125.124.160	67.938.547
+ Tại Nghệ An	1.234.024.416	1.226.988.604	2.408.031.590	1.181.042.986	2.415.067.402	1.226.988.604
- Điều chỉnh quyết toán năm 2012			9.113.000	9.113.000	9.113.000	
2.Thuế GTGT hàng nhập khẩu		33.419.315.127	60.714.891.877	33.419.315.127	60.714.891.877	
Trong đó : + Tại Khánh Hòa		33.419.315.127	60.714.891.877	33.419.315.127	60.714.891.877	
3.Thuế Tiêu thụ đặc biệt	164.694.168.584	569.196.401.216	1.125.577.100.325	541.412.698.661	1.088.570.125.284	201.701.143.625
- Phát sinh năm 2018	164.694.168.584	569.196.401.216	1.125.577.100.325	541.412.698.661	1.088.570.125.284	201.701.143.625
Trong đó : + Tại Khánh Hòa	158.426.331.867	550.095.394.155	1.086.192.342.616	521.306.931.246	1.049.379.996.740	195.238.677.743
+ Tại Phú Yên	2.827.012.247	7.517.308.237	16.001.187.296	7.497.466.237	16.008.764.249	2.819.435.294
+ Tại Nghệ An	3.440.824.470	11.583.698.824	23.383.570.413	12.608.301.178	23.181.364.295	3.643.030.588
4.Thuế Xuất, Nhập khẩu		481.011.132	4.997.753.344	481.011.132	4.997.753.344	
Trong đó : + Tại Khánh Hòa		481.011.132	4.997.753.344	481.011.132	4.997.753.344	
5.Thuế Thu nhập doanh nghiệp	39.027.592.247	16.194.817.079	30.195.580.200	28.880.915.776	70.668.950.264	-1.445.777.817
- Phát sinh năm 2018	39.027.592.247	16.194.817.079	30.195.580.200	28.880.915.776	70.668.950.264	-1.445.777.817
Trong đó: - Nộp tại Khánh Hòa	36.964.969.732	15.629.617.963	29.085.637.136	27.665.654.109	67.658.552.848	-1.607.945.980
- Nộp tại Phú Yên	656.843.438	171.665.061	337.117.378	396.816.693	901.469.386	92.491.430
- Nộp tại Quảng Nam	502.410.822	131.178.018	257.608.562	303.227.850	690.342.651	69.676.733
- Nộp tại Nghệ An	903.368.255	262.356.037	515.217.124	515.217.124	1.418.585.379	
6.Thuế Thu nhập cá nhân	4.737.220.240	6.303.487.552	32.617.421.184	26.669.113.597	31.865.379.551	5.489.261.873
- Phát sinh năm 2018	4.737.220.240	6.303.487.552	19.363.889.611	13.415.582.024	18.611.847.978	5.489.261.873
Trong đó : + Tại Khánh Hòa:	4.731.509.640	6.088.821.244	18.884.787.639	13.004.292.294	18.164.999.329	5.451.297.950
+ Tại TP HCM		18.405.000	40.116.000	18.405.000	40.116.000	
+ Tại Phú Yên	5.710.600	21.759.400	21.759.400	15.442.950	19.318.600	8.151.400
+ Tại Quảng Nam		114.046.098	354.259.793	316.985.970	324.447.270	29.812.523
+ Tại Gia Lai		48.297.000	48.297.000	48.297.000	48.297.000	

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp		Số đã nộp		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Quý 2	Luỹ kế	Quý 2	Luỹ kế	
+ Tại Nghệ An		12.158.810	14.669.779	12.158.810	14.669.779	
- Điều chỉnh quyết toán năm 2011,2012			13.253.531.573	13.253.531.573	13.253.531.573	
7.Thuế Tài nguyên		258.452.920	375.672.470	371.233.720	375.672.470	
- NM Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa		438.000	790.000	438.000	790.000	
- Công viên du lịch Yang Bay		254.518.970	257.871.470	254.518.970	257.871.470	
- Cty KD đà điều cá sấu Khatoco		3.495.950	4.230.200	3.495.950	4.230.200	
- Điều chỉnh quyết toán năm 2011,2012			112.780.800	112.780.800	112.780.800	
8.Thuế Nhà đất		2.506.996	2.506.996	2.506.996	2.506.996	
9.Tiền thuê đất		1.436.636.868	1.715.588.868	1.436.636.868	1.715.588.868	
10.Các loại thuế khác		11.022.000	26.022.000	11.022.000	26.022.000	
- Thuế môn bài 2018			15.000.000		15.000.000	
- Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản (YangBay)		11.022.000	11.022.000	11.022.000	11.022.000	
II.Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.529.160.756	16.574.567.529	282.389.869.665	39.755.255.996	278.030.552.718	7.888.477.703
1.Các khoản phí,lệ phí	3.529.160.756	12.197.065.735	24.237.705.290	11.601.700.684	23.444.698.684	4.322.167.362
- NM TLKH - Phí phòng chống tác hại thuốc lá	3.394.849.969	11.787.758.440	23.275.550.195	11.170.862.810	22.486.714.214	4.183.685.950
- Phú Yên - Phí phòng chống tác hại thuốc lá	60.578.834	161.085.177	342.882.585	160.659.991	343.044.948	60.416.471
- Nghệ An - Phí phòng chống tác hại thuốc lá	73.731.953	248.222.118	501.076.510	270.177.883	496.743.522	78.064.941
- Lệ phí trước bạ (nhà đất số 07 Võ thị Sáu)			118.196.000		118.196.000	
2.Các khoản khác		4.377.501.794	258.152.164.375	28.153.555.312	254.585.854.034	3.566.310.341
- Lợi nhuận 2017			226.432.034.398		226.432.034.398	
- Lợi nhuận 2018		3.566.310.341	20.462.372.074	16.896.061.733	16.896.061.733	3.566.310.341
- Tiền phạt, chậm nộp thuế		811.191.453	11.257.757.903	11.257.493.579	11.257.757.903	
Tổng cộng:	229.804.211.451	705.470.187.589	1.675.298.668.809	731.845.607.749	1.671.966.627.689	233.136.252.571

17- Thuế và các khoản phải thu nhà nước :

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp		Số đã nộp		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế	
I.Thuế:	-990.468.611	27.987.707	652.693.705	8.554.621.250	8.554.621.250	-8.892.396.156
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa	-345.121.573	27.987.707	14.018.517			-331.103.056
+ <i>Tại Quảng Nam</i>	-9.647.263	207.818	483.273			-9.163.990
+ <i>Tại Gia Lai</i>	-335.474.310	27.779.889	13.535.244			-321.939.066
2.Thuế Thu nhập doanh nghiệp				8.554.621.250	8.554.621.250	-8.554.621.250
+ <i>Tại Khánh Hòa</i>				8.463.382.674	8.463.382.674	-8.463.382.674
+ <i>Tại Nghệ An</i>				91.238.576	91.238.576	-91.238.576
3.Thuế Thu nhập cá nhân	-83.444.125		76.772.275			-6.671.850
Tổng cộng:	-990.468.611	27.987.707	652.693.705	8.554.621.250	8.554.621.250	-8.892.396.156

18- Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí phải trả khác

+ Trích trước chi phí lãi vay phải trả ngân hàng

+ Hoa hồng môi giới

+ Trích trước chi phí khắc phục hậu quả sau bão số 12

+ Các khoản trích trước khác

b) Dài hạn

19- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

+ UBND tỉnh Khánh Hòa

+ Phải trả cho khách hàng do bão số 12 gây ra

+ Tạm giữ lương thưởng hiệu quả

+ Phải trả thuế TNCN

+ Các khoản phải trả phải nộp khác

b) Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện**21. Trái phiếu phát hành****22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****23. Dự phòng phải trả****24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

	Cuối kỳ	Đầu năm
	760.656.292	8.772.768.906
	760.656.292	8.772.768.906
		2.200.791.466
	40.071.328	40.071.328
	370.948.600	6.167.077.668
	349.636.364	364.828.444

Cộng : 760.656.292 8.772.768.906

	Cuối kỳ	Đầu năm
	5.591.184.439	5.665.613.093
	44.785.819.129	44.506.711.966
	34.684.013.618	34.684.013.618
	8.592.929.880	9.337.105.478
	1.323.621.000	212.042.000
	78.038.893	180.777.530
	107.215.738	92.773.340

Cộng : 50.377.003.568 50.172.325.059

526.732.000 427.732.000

Cộng : 526.732.000 427.732.000

50.255.578 351.789.056

Cuối kỳ **Đầu năm****Cuối kỳ** **Đầu năm**

25- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	6	11	9	10	12
Số dư đầu năm trước	2.256.028.088.638		194.922.720.013		1.371.783.699	2.452.322.592.350
Tăng năm trước :	109.971.911.362	1.123.407.232	13.267.721.464	435.538.666.785		559.901.706.843
- Bổ sung vốn từ Quỹ đầu tư phát triển	109.971.911.362					109.971.911.362
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2017		1.123.407.232				1.123.407.232
- Lợi nhuận tăng trong năm 2017				435.538.666.785		435.538.666.785
- Lãi tiền gửi năm 2017			13.267.721.464			13.267.721.464
Giảm năm trước :		1.596.548.408		209.106.632.387		210.703.180.795
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2017		1.596.548.408				1.596.548.408
* Phân phối lợi nhuận 2017:						
- K/c Lợi nhuận năm 2016 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính				36.234.054.025		36.234.054.025
-Trích Quỹ đầu tư phát triển 2016				109.971.911.362		109.971.911.362
-Trích Quỹ thưởng viên chức quản lý năm 2016				160.917.000		160.917.000
-Trích Quỹ khen thưởng 2016				31.369.875.000		31.369.875.000
-Trích Quỹ phúc lợi 2016				31.369.875.000		31.369.875.000
Số dư cuối năm trước	2.366.000.000.000	-473.141.176	208.190.441.477	226.432.034.398	1.371.783.699	2.801.521.118.398
Số dư đầu năm nay	2.366.000.000.000	-473.141.176	208.190.441.477	226.432.034.398	1.371.783.699	2.801.521.118.398
Tăng năm nay :		528.044.016	1.544.467.157	124.149.099.625		126.221.610.798
- Bổ sung vốn từ Quỹ đầu tư phát triển						
- K/c lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm 2017 đã thực hiện vào chi phí hoạt động tài chính 2018		528.044.016				528.044.016

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	6	11	9	10	12
- Lợi nhuận tăng trong năm 2017				124.149.099.625		124.149.099.625
- Lãi tiền gửi năm 2018			1.544.467.157			1.544.467.157
Giảm năm nay :		54.534.316	209.734.908.634	250.343.244.411		460.132.687.361
- K/c lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm 2017 đã thực hiện vào doanh thu hoạt động tài chính 2018		54.534.316				54.534.316
- Phí dịch vụ chuyển tiền, phí duy trì tài khoản Quỹ			2.319.900			2.319.900
-Nộp quỹ hỗ trợ SXDN về ngân sách tỉnh Khánh Hòa theo QĐ số 3738/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 và Thông báo số 100/TB-UBND ngày 09/02/2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa			209.732.588.734			209.732.588.734
- Lợi nhuận sau thuế TNDN 2011 theo kết quả thanh tra của Cục thuế Khánh Hòa				1.163.879.569		1.163.879.569
- Lợi nhuận sau thuế TNDN 2012 theo kết quả thanh tra của Cục thuế Khánh Hòa				2.284.958.370		2.284.958.370
* Phân phối lợi nhuận 2017:						
- K/c Lợi nhuận năm 2017 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính				226.432.034.398		226.432.034.398
* Phân phối lợi nhuận 2018:						
- K/c Lợi nhuận năm 2018 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính				20.462.372.074		20.462.372.074
Số dư cuối năm nay	2.366.000.000.000	368.524		100.237.889.612	1.371.783.699	2.467.610.041.835

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng : 2.366.000.000.000 2.366.000.000.000

26. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
27- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	249.425,74	103.395,72
- Ngoại tệ EUR	315,11	320,57
- Ngoại tệ SGD	414,43	425,47
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	5.614.296.662	5.614.296.662
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Đơn vị tính : đồng
	6T đầu 2018	6T đầu 2017
28- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)		
a) Doanh thu	2.222.527.232.660	1.980.829.416.167
- Doanh thu bán hàng	2.174.317.661.147	1.941.880.851.104
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.209.571.513	38.948.565.063
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	1.600.749.260.151	1.382.638.145.205
- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho công ty con	1.595.454.964.516	1.378.343.223.714
+ Công ty CP Dệt Tân Tiến	62.888.136	27.467.273
+ Công ty CP du lịch Long Phú	177.850.001	163.018.188
+ Công ty TNHH Tân Khánh An	56.265.600	29.452.323.760
+ Công ty TNHH thương mại Khatoco	1.595.157.960.779	1.348.700.414.493
+ Công ty TNHH ITV Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Khatoco		
- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho công ty liên doanh, liên kết	5.294.295.635	4.294.921.491
+ Công ty CP In bao bì Khatoco	84.227.000	108.894.564
+ Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco	155.520.000	172.095.456
+ Công ty CP giấy Rạng Đông	547.783.637	566.100.001
+ Công ty CP Đầu tư Khánh Hà		10.253.636
+ Công ty CP Tân Việt		5.818.181
+ Công ty CP Khatoco Liberty	2.354.545	46.698.214
+ Công ty TNHH Việt Khánh Phú	4.504.410.453	3.385.061.439

29- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	1.126.369.822	42.382.252.401
- Giảm giá hàng bán		3.382.548
- Hàng bán bị trả lại	1.126.369.822	42.378.869.853
30- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	2.221.400.862.838	1.938.447.163.766
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	2.173.191.291.325	1.899.498.598.703
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	48.209.571.513	38.948.565.063
31- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	1.952.701.116.100	1.705.357.433.004
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.934.290.461.318	1.686.829.907.515
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.410.654.782	18.527.525.489
32- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	6T đầu 2018	6T đầu 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.643.487.503	20.454.088.826
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.786.560.000	5.744.201.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.461.276.308	3.531.602.913
- Lãi bán hàng trả chậm	621.955.661	3.552.583.438
- Lãi bán cổ phần của công ty liên kết	2.365.000.000	
	Cộng :	33.282.476.177
33- Chi phí tài chính (mã số 22)	6T đầu 2018	6T đầu 2017
- Lãi tiền vay	39.296.518.974	30.248.834.399
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.656.810.222	3.700.951.985
	Cộng :	33.949.786.384
34- Thu nhập khác (mã số 31)	6T đầu 2018	6T đầu 2017
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		64.954.546
- Thuế nhập khẩu được hoàn	4.537.443.374	22.728.114.479
- Thù lao KSV, Người đại diện vốn	169.707.668	152.010.000
- Thu nhập khác	1.210.588.479	3.556.432.706
	Cộng :	26.501.511.731
35- Chi phí khác (mã số 35)	6T đầu 2018	6T đầu 2017
- Chi phí khắc phục hậu quả sau bão số 12	227.773.357	
- Chi phí khác	11.465.298.860	749.273.750



36,37,38- Thuế TNDN hiện hành, thuế TNDN hoãn lại và lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận kế toán trước thuế

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN

- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN

+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ

- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia

Tổng thu nhập chịu thuế

- Thu nhập được giảm thuế (thuế suất 15% -Quảng Nam)

- Thu nhập chịu thuế suất 20%

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất phổ thông

Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

39- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Nguyên vật liệu

- Công cụ dụng cụ

- Lương

- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN, DP TCMVL

- Khấu hao TSCĐ

- Chi phí bằng tiền khác

Cộng :	11.693.072.217	749.273.750
	6T đầu 2018	6T đầu 2017
	155.952.625.805	137.358.171.177
	3.575.919.808	(5.123.485.937)
	11.362.479.808	620.715.063
	11.362.479.808	620.715.063
	7.786.560.000	5.744.201.000
	7.786.560.000	5.744.201.000
	159.528.545.613	132.234.685.240
	2.043.658.872	985.009.466
	159.528.545.613	132.234.685.240
	31.905.709.123	26.446.937.048
	102.182.943	49.250.473
	31.803.526.180	26.397.686.575
	124.149.099.625	110.960.484.602
	6T đầu 2018	6T đầu 2017
	1.756.488.388.902	1.731.357.985.212
	11.626.319.502	9.769.382.403
	231.374.000.000	250.162.989.615
	14.265.821.309	12.551.830.560
	39.668.745.974	41.404.398.553
	138.452.266.621	120.666.910.576
Cộng :	2.191.875.542.308	2.165.913.496.919
	Năm nay	Năm trước

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

208.190.441.477

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu đi vay theo kế ước thông thường

2.878.747.444.898 2.837.994.824.813

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

2.676.200.443.000 2.675.642.872.694

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : /

Quản lý rủi ro về tỷ giá:**Tiền**

- Ngoại tệ USD

249.425,74 103.395,72

+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa

547,12 547,12

+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa

248.878,62 102.848,60

Ký quỹ, ký cược

- Ngoại tệ EUR

315,11 320,57

- Ngoại tệ SGD

414,43 425,47

Các khoản phải thu- **Phải thu của khách hàng (USD)****28.186,25 1.963.545,37**

+ ANGELS WORLD PTE.,LTD.(Singapoes)

3.200,00 1.924.762,55

+ CHIKUMA & CO., LTD (Nhật Bản)

38.782,82

+SZE FO TAT CO., LTD (Anh)

10.425,00

+FENIX SL LIMITED COMPANY (Châu Phi)

14.561,25

- **Phải thu của khách hàng (SGD)****1.848.064,34**

+ ANGELS WORLD PTE.,LTD.(Singapoes)

1.848.064,34

- **Trả trước cho người bán (USD)****105.930,00 19.307,00**

+ EVANS MACTAVISH AGRICRAFT INC. (Mỹ)

19.307,00

+ HANGZHOU BEIBOTAI TECHNOL..CO., LTD (T/Quốc)

48.570,00

+SICHUAN GAODA SCIENCE & TECHNOL.TD (T/Quốc)

57.360,00

Ký nợ phải trả tài chính

- Các khoản vay và nợ (USD)	17.709.432,89	7.676.485,36
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	17.709.432,89	7.676.485,36
- Phải trả người bán (USD)	5.438.475,55	5.619.777,67
+ ANGELS WORLD PTE.,LTD.(Singapoes)		75.240,00
+ HAI LE INTERNATIONNAL TRADING CO., LTD (Đài Loan)		690.000,00
+ HEBEI HEXIN MACHINERY CO. LTD (Trung Quốc)	82.800,00	82.800,00
+ BRITISH AMERIEAN TOBAE EO(SingaporE)	4.493.000,00	3.915.836,70
+ FAST WIN ENTERPRISE LTD (Hong Kong)	697.219,60	
+ IMEXPAN-PAEIFIE INE (PHILIPPINES)	88.819,70	
+ SZE FO TAT CO., LTD (Anh)	63.596,00	
+ PT BUKIT MURIA JAYA-(Indonexia)	1.673,25	43.954,00
+ TT.PACKA GING SENDIRIAN (MaLayXia)	11.367,00	
+ TTS INTERNATIONAL LTD. (Philiphines)		811.946,97
- Phải trả người bán (EUR)	280.131,73	238.291,83
+ PT BUKIT MURIA JAYA-(Indonexia)	280.131,73	
+ FARINDO TRADE SERVICES LTD. (Hong Kong)		12.912,59
+ HAUNI MASCHINENBAU - AG (Đức)		73.821,49
+ G.D.S.p.A (ITALY)		151.557,75
- Người mua trả tiền trước (USD)	238.379,96	60.369,94
+ GUANGXI ZHONG CHENG IM PORT.. (T/Quốc)	116.048,10	3.704,00
+ GRAND COMMERCE INC (Đài Loan)	36,60	
+ DANIELLA & CO.LTD (Hàn quốc)	9.187,44	
+ CHIKUMA & CO., LTD (Nhật Bản)	1.479,27	
+ SBS TEKSTIL SAN.TIC - LTD. STI (Thổ Nhĩ Kỳ)	18.824,05	3.176,14
+ ON GOOD WORLDWIDE LIMITED (Hong Kong)	1.290,00	6.248,80
+ UKAN INVESTMENT LTD (Bulgaria)	91.514,50	46.800,00
+ CAMTEK TOBACCO INTERNATIONAL. LTD (Singapore)		441,00

Quản lý rủi ro thanh khoản:

- Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

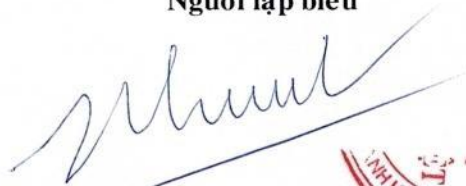
	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
+ Phải trả người bán	266.773.656.620		266.773.656.620	279.396.330.184		279.396.330.184
+ Chi phí phải trả	760.656.292		760.656.292	8.772.768.906		8.772.768.906
+ Vay và nợ thuê tài chính	1.827.589.276.859	73.000.000.000	1.900.589.276.859	1.624.628.983.033	73.000.000.000	1.697.628.983.033
+ Phải trả khác	44.707.780.236	526.732.000	45.234.512.236	44.325.934.436	427.732.000	44.753.666.436
Cộng	2.139.831.370.007	73.526.732.000	2.213.358.102.007	1.957.124.016.559	73.427.732.000	2.030.551.748.559

- Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có của công ty được trình bày trên cơ sở tài chính thuần như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	33.622.490.811		33.622.490.811	182.233.507.864		182.233.507.864
+ Đầu tư tài chính		26.727.634.000	26.727.634.000		26.727.634.000	26.727.634.000
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.659.711.870.186		1.659.711.870.186	1.911.635.355.321		1.911.635.355.321
+ Phải thu khách hàng	55.361.474.840		55.361.474.840	67.742.913.350		67.742.913.350
+ Phải thu khác	130.115.334.445		130.115.334.445	285.788.463.382		285.788.463.382
Cộng	1.878.811.170.282	26.727.634.000	1.905.538.804.282	2.447.400.239.917	26.727.634.000	2.474.127.873.917

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : /
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : /
- 3- Thông tin về các bên liên quan : /
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực số 28 "Báo cáo bộ phận" : /
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục : /
- 7- Những thông tin khác : /

Người lập biểu



Đào Đông Phong



Kế toán trưởng

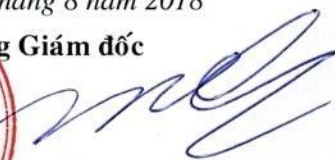


Phan Quang Huy



Lập ngày 14 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Anh